

CÔNG TY TNHH MTV MỸ TRANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV MỸ TRANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MY TRANG MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MY TRANG MTV CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110580177

3. Ngày thành lập: 21/12/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10, ngách 147A/60 Phố Tân Mai, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0334 239 056

Fax:

Email: Mytrangmtv2023@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
6.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542
7.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
9.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
10.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	8299
15.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Khoản 1, Điều 3, Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6810
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 62, Điều 74, Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014) - Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Khoản 1 Điều 69, Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6820
17.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
18.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn pháp luật, thuế, tài chính)	7020

19.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Khảo sát địa chất thủy văn; Khảo sát hiện trạng công trình (Điều 73 Luật xây dựng 2014) - Thiết kế bản vẽ thi công (Điều 3 Luật Xây dựng 2014) - Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; (Điều 83 Nghị định số 15/2021 quy định chi tiết về đầu tư xây dựng) - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 98 Nghị định số 15/2021 quy định chi tiết về đầu tư xây dựng) - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình; Đánh giá kiến trúc công trình; Thẩm tra thiết kế kiến trúc. (Khoản 2 Điều 19 Luật Kiến trúc năm 2019)	7110
20.	Quảng cáo	7310
21.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
22.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
23.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
24.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
25.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
26.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
27.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
28.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
29.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
30.	Sản xuất đường	1072
31.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
32.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
33.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
34.	Sản xuất chè	1076
35.	Sản xuất cà phê	1077
36.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
37.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
38.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
39.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
40.	Sản xuất sợi	1311

41.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
42.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
43.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
44.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
45.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
46.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
47.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
48.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
49.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
50.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
51.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
52.	Sản xuất giày, dép	1520
53.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
54.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
55.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
56.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
57.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
58.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
59.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
60.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
61.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
62.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
63.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
64.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
65.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
66.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
67.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
68.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
69.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
70.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
71.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
72.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
73.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
74.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
75.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
76.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
77.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

78.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
79.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
80.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
81.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
82.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
83.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
84.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
85.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
86.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
87.	Sản xuất máy luyện kim	2823
88.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
89.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
90.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
91.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
92.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
93.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
94.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
95.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
96.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
97.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
98.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
99.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
100.	Sản xuất nhạc cụ	3220
101.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
102.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
103.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
104.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
105.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
106.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
107.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
108.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
109.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
110.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
111.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

